CTCP Redstarcera (UPCOM: TRT)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-44.6%	42.9%	219.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.61 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-0.05 (Ca)** Nguy hiểm

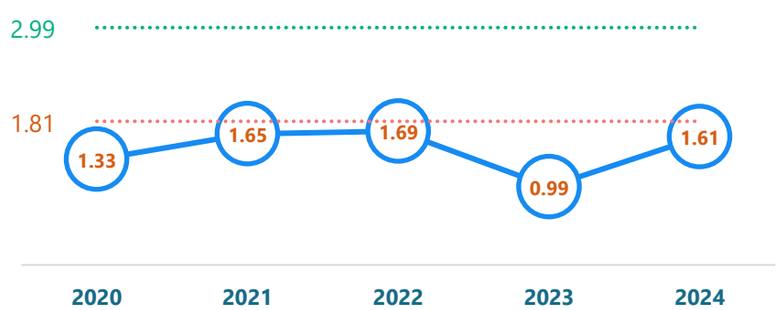
DT thuần — *2024*: **638** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 127 ▲ 24.9%

LN sau thuế — *2024*: **4.69** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 38.4 ▲ 114%

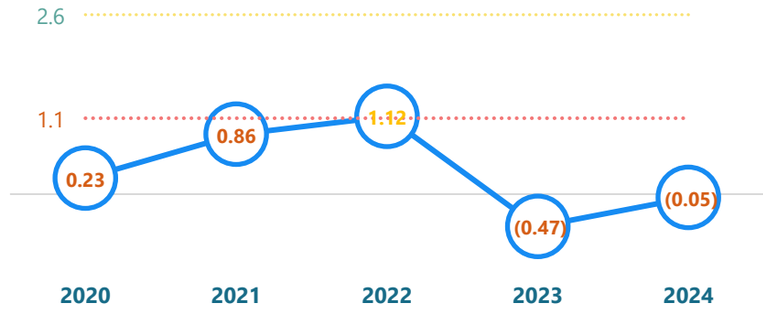
ROE — 2024: **3.7%**; +/- YoY ▲ 26.5%

ROA — 2024: **0.9%**; +/- YoY ▲ 6.8%

Z - Score



Z'' - Score



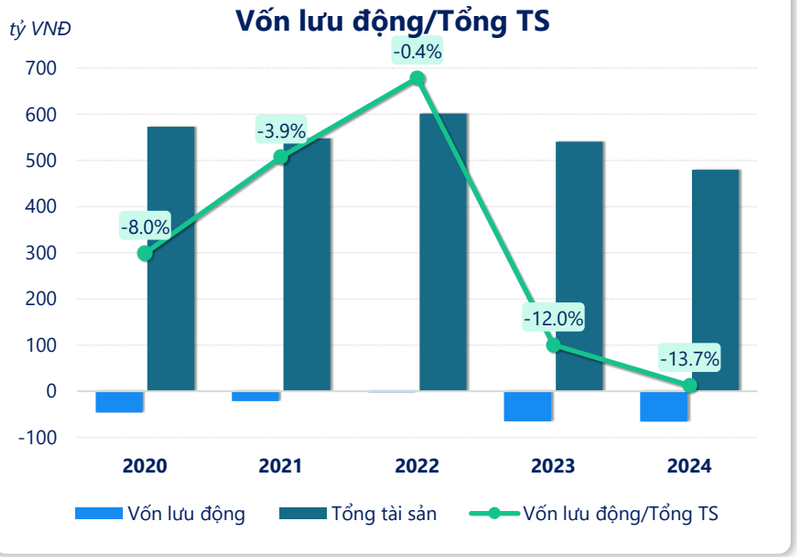
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TRT** năm **2024** đạt **1.61**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.99). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

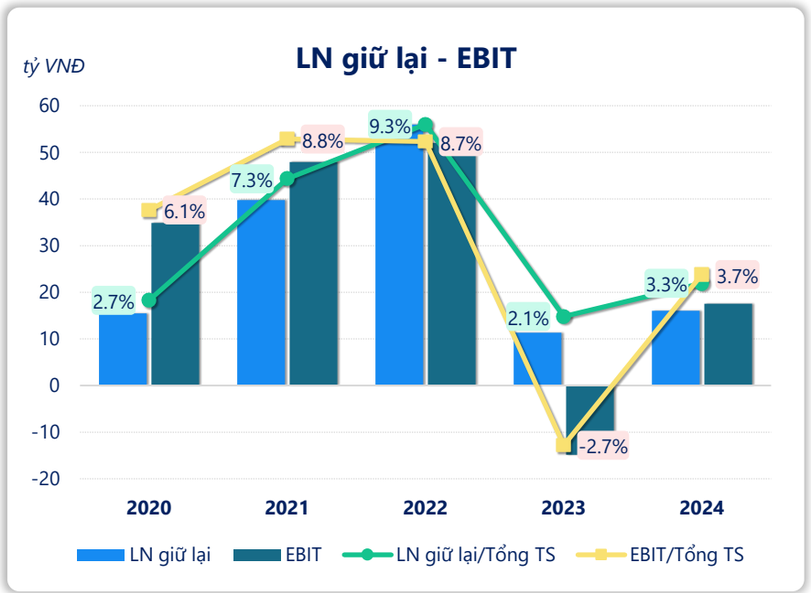
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TRT** năm **2024** đạt **-0.05**, cao hơn so với năm 2023 (-0.47). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **TRT** ghi nhận doanh thu thuần **637.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.9%** và **tăng 114%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.67%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Redstarcera (UPCOM: TRT)

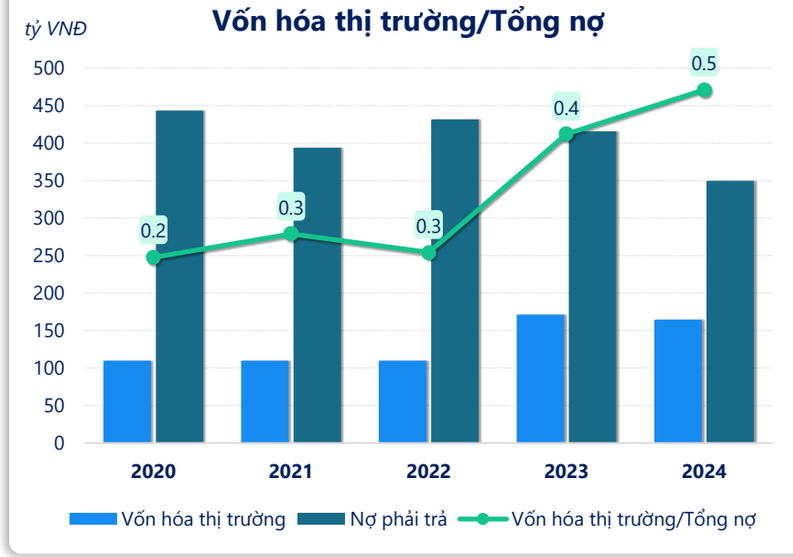


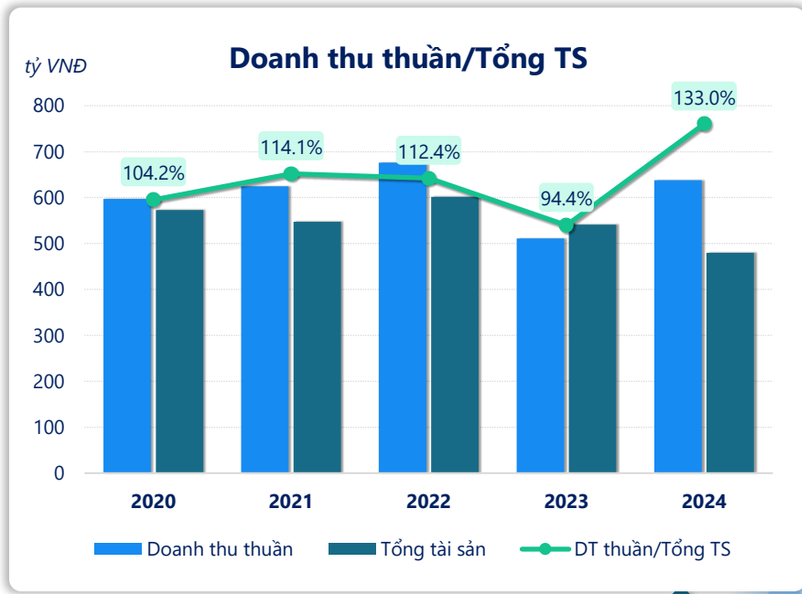


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.47 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**479**	**541**	**-11.3%**
Tài sản ngắn hạn	250	279	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	8.08	15.6	-48.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.9	45.5	5.3%
Hàng tồn kho	191	214	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.50	4.05	-13.5%
Tài sản dài hạn	**229**	**262**	**-12.4%**
Phải thu dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản cố định	198	230	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	1.34	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.9**	**19.8**	**5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	349	415	-15.9%
Nợ ngắn hạn	**316**	**344**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	206	-29.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	97.4	36.1%
Nợ dài hạn	33.3	71.5	-53.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.2	50.0	-73.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**130**	**125**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**130**	**125**	**3.7%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**597**	**625**	**676**	**511**	**638**
Giá vốn hàng bán	519	538	580	480	578
Lợi nhuận gộp	**77.3**	**87.1**	**95.7**	**30.5**	**60.0**
Doanh thu HĐTC	0.39	0.46	0.43	0.76	0.91
Chi phí TC	24.4	18.7	16.2	18.6	13.2
Chi phí lãi vay	**23.7**	**18.3**	**15.8**	**18.6**	**12.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	10.9	14.4	15.3	9.57
Chi phí QLDN	20.4	20.4	27.4	16.6	22.5
LN thuần từ HĐKD	**21.2**	**37.5**	**38.2**	**-19.3**	**15.7**
Lợi nhuận khác	-10.0	-7.95	-1.95	-14.1	-11.0
LN trước thuế	**11.2**	**29.6**	**36.2**	**-33.4**	**4.69**
Lợi nhuận sau thuế	**11.2**	**24.3**	**28.7**	**-33.7**	**4.69**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.2**	**24.3**	**28.7**	**-33.7**	**4.69**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.9	63.8	-40.3	45.2	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-13.9	-15.1	-14.5	-5.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.5	-40.6	35.9	-26.6	-107
Tiền đầu kỳ	9.45	21.8	31.0	11.5	15.6
Lưu chuyển tiền thuần	**12.4**	**9.29**	**-19.5**	**4.04**	**-7.48**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.8	31.0	11.5	15.6	8.08